

QUYẾT ĐỊNH

CỦA CHỦ TỊCH NƯỚC SỐ 58 QĐ/CTN NGÀY 3 THÁNG 6 NĂM 1999 VỀ VIỆC PHÊ CHUẨN HIỆP ĐỊNH TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ DÂN SỰ VÀ HÌNH SỰ GIỮA NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM VÀ NƯỚC CỘNG HOÀ DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO

CHỦ TỊCH NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

- Căn cứ vào Điều 103 và Điều 106 Hiến pháp năm 1992 của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ vào Pháp lệnh về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 24 tháng 8 năm 1998;
- Xét đề nghị của Chính phủ tại Công văn số 521/CP-QHQT ngày 21 tháng 5 năm 1999;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1- Phê chuẩn Hiệp định tương trợ tư pháp về dân sự và hình sự giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào đã được ký ngày 6 tháng 7 năm 1998 giữa Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào.

Điều 2- Bộ trưởng Bộ Ngoại giao có trách nhiệm làm thủ tục đối ngoại về việc Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam phê chuẩn Hiệp định tương trợ tư pháp này và thông báo cho các cơ quan hữu quan ngày có hiệu lực của Hiệp định.

Điều 3- Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.
Thủ tướng Chính phủ, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

HIỆP ĐỊNH TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP

Về dân sự và hình sự giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào (Có hiệu lực từ ngày 19 tháng 02 năm 2000)

Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào (sau đây gọi là “các Nước ký kết”),

Với lòng mong muốn phát triển quan hệ hữu nghị đặc biệt và sự hợp tác toàn diện giữa hai nước trong lĩnh vực tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự và hình sự trên cơ sở tôn trọng chủ quyền của nhau, bình đẳng và cùng có lợi;

Đã quyết định ký kết Hiệp định tương trợ tư pháp về dân sự và hình sự và đã thoả thuận những điều sau đây:

CHƯƠNG I ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1: Bảo hộ pháp lý

1. Công dân của Nước ký kết này được hưởng trên lãnh thổ của Nước ký kết kia sự bảo hộ pháp lý về các quyền nhân thân và tài sản mà Nước ký kết kia dành cho công dân nước mình.

2. Công dân của nước ký kết này có quyền tự do liên hệ với Toà án, Viện kiểm sát, Cơ quan công chứng (sau đây gọi là “Cơ quan tư pháp”) và các cơ quan khác có thẩm quyền về các vấn đề dân sự và hình sự của Nước ký kết kia. Họ có quyền trình bày ý kiến của mình, khởi kiện trước Toà án theo cùng những điều kiện như công dân của Nước ký kết kia.

3. Các quy định của Hiệp định này cũng được áp dụng đối với pháp nhân của các Nước ký kết.

Điều 2: Miễn cước án phí:

1. Công dân của Nước ký kết này không phải nộp một khoản tiền cước án phí nào chỉ vì họ là nguyên đơn hoặc là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ việc hoặc là người đại diện hợp pháp của những người đó trước Toà án của Nước Ký kết kia mà không cư trú tại lãnh thổ của Nước ký kết đó.

2. Các quy định tại khoản 1 Điều này cũng được áp dụng đối với các pháp nhân của các Nước ký kết.

Điều 3: Tương trợ tư pháp

1. Cơ quan tư pháp của các nước ký kết sẽ tương trợ nhau về tư pháp đối với các vấn đề dân sự (kể cả lao động, hôn nhân và gia đình) và hình sự theo những quy định của Hiệp định này.

2. Cơ quan tư pháp cũng tương trợ nhau về tư pháp cho các cơ quan khác của các Nước ký kết có thẩm quyền về các vấn đề quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 4: Cách thức liên hệ

1. Trong khi thực hiện tương trợ tư pháp, cơ quan tư pháp của các Nước ký kết liên hệ với nhau thông qua Bộ Tư pháp hoặc Viện kiểm sát tối cao (về vấn đề hình sự) của nước mình, trừ trường hợp Hiệp định này có quy định khác.

Cơ quan tư pháp của các tỉnh giáp biên giới của các Nước ký kết được liên hệ trực tiếp với nhau để thực hiện tương trợ tư pháp, nhưng phải báo cáo cho Bộ Tư pháp hoặc Viện kiểm sát tối cao của nước mình trước.

2. Các cơ quan khác của các Nước ký kết có thẩm quyền về các vấn đề dân sự và hình sự, khi thực hiện tương trợ tư pháp, phải gửi uỷ thác tư pháp qua Cơ quan tư pháp của nước mình quy định tại khoản 1 Điều này, trừ khi Hiệp định này có quy định khác.

Điều 5: Phạm vi tương trợ tư pháp

1. Các Nước ký kết tương trợ nhau trong việc thực hiện các hành vi tố tụng riêng biệt đối với từng vụ án như: tổng đạt giấy tờ; lấy tờ khai của đương sự, người làm chứng và những người có liên quan; tiến hành giám định; thu thập chứng cứ, chuyên giao chứng cứ và kết quả của việc giám định cùng với hồ sơ và các tài liệu khác; công nhận và thi hành bản án, quyết định của Toà án và của Trọng tài kinh tế; dẫn độ người phạm tội.

Việc qua lại biên giới của công dân các Nước ký kết tuân theo thoả thuận giữa hai nước về quy chế biên giới và quy định của pháp luật mỗi nước về xuất nhập cảnh.

2. Tương trợ tư pháp nói trong Hiệp định này được tiến hành trên cơ sở uỷ thác tư pháp, nếu Hiệp định này không có quy định khác.

Điều 6: Nội dung và hình thức uỷ thác tư pháp

1. Uỷ thác tư pháp được lập bằng văn bản theo mẫu in sẵn, bằng ngôn ngữ của Nước ký kết và phải có những nội dung chính sau:

a/ Tên cơ quan của Nước ký kết yêu cầu;

b/ Tên cơ quan của Nước ký kết được yêu cầu;

c/ Tên của việc được uỷ thác, nội dung yêu cầu và điều kiện cần thiết trong việc thực hiện uỷ thác;

d/ Họ và tên, tuổi, quốc tịch của đương sự, người làm chứng và những người khác có liên quan tới vụ việc, địa chỉ chính xác của người đó, chuyên môn và nghề nghiệp của họ, nếu biết;

e/ Họ và tên, địa chỉ chính xác của người đại diện hợp pháp của đương sự, nếu có.

2. Đối với các uỷ thác tư pháp về hình sự, ngoài những quy định tại khoản 1 Điều này, còn phải có bản mô tả tình tiết của vụ án, nơi xảy ra hành vi phạm tội hình sự, đồng thời nêu tội danh theo pháp luật quy định, ngày sinh, nơi sinh của bị can, bị cáo; lý lịch tư pháp của bị can, bị cáo (nếu có).

3. Văn bản uỷ thác tư pháp phải được người đại diện Cơ quan tư pháp của Nước ký kết yêu cầu ký tên và đóng dấu hợp lệ.

Điều 7: Cách thức thực hiện uỷ thác tư pháp

1. Khi thực hiện uỷ thác tư pháp, Cơ quan tư pháp của Nước ký kết được yêu cầu áp dụng pháp luật của nước mình. Trong trường hợp có đề nghị của cơ quan tư pháp của nước ký kết yêu cầu, Cơ quan tư pháp của nước ký kết được yêu cầu có thể áp dụng pháp luật của Nước ký kết yêu cầu, nếu pháp luật được áp dụng không trái với pháp luật của Nước ký kết được yêu cầu.

2. Nếu việc uỷ thác không thể thực hiện được theo địa chỉ đã nêu trong uỷ thác, thì cơ quan tư pháp của Nước ký kết được yêu cầu phải áp dụng mọi biện pháp để tìm ra địa chỉ đúng.

Nếu trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu mà Cơ quan tư pháp của Nước ký kết được yêu cầu không tìm ra địa chỉ đúng, thì Cơ quan tư pháp đó trả hồ sơ cho cơ quan tư pháp Nước ký kết yêu cầu và nêu rõ lý do.

3. Theo đề nghị của Cơ quan tư pháp Nước ký kết yêu cầu, Cơ quan tư pháp của Nước ký kết được yêu cầu phải thông báo về thời gian và địa điểm thực hiện việc uỷ thác tư pháp cho Cơ quan tư pháp của Nước ký kết yêu cầu biết.

4. Để thực hiện uỷ thác tư pháp, Cơ quan tư pháp của Nước ký kết được yêu cầu phải lập hồ sơ cần thiết trong đó thông báo rõ thời gian, địa điểm thực hiện uỷ thác tư pháp và gửi các giấy tờ đó cho Cơ quan tư pháp của Nước ký kết yêu cầu. Nếu Uỷ thác tư pháp không thể thực hiện được thì Cơ quan tư pháp của Nước ký kết được yêu cầu phải gửi trả lại hồ sơ đó cho Cơ quan tư pháp của Nước ký kết yêu cầu và thông báo lý do không thể thực hiện được uỷ thác tư pháp.

5. Nếu cơ quan tư pháp của Nước ký kết được yêu cầu không có thẩm quyền thực hiện uỷ thác tư pháp, thì Cơ quan tư pháp đó phải chuyển việc uỷ thác tư pháp đó cho Cơ quan tư pháp có thẩm quyền theo pháp luật của Nước ký kết được yêu cầu.

Điều 8: Bảo vệ người làm chứng hoặc người giám định

1. Người làm chứng và người giám định, không kể là công dân của Nước ký kết nào, khi được Toà án của một Nước ký kết triệu tập, Nước ký kết có người làm chứng hoặc người giám định cư trú phải tạo điều kiện thuận lợi trong việc thực hiện giấy triệu tập đồng thời bảo vệ họ, không để họ bị bắt, thẩm vấn và chịu hành vi tố tụng hình sự nào trước khi qua biên giới Nước ký kết yêu cầu. Nước ký kết yêu cầu không được bắt, giam hoặc kết tội họ vì những lời khai làm chứng, bản kết luận chuyên môn của họ, cũng như vì họ có quan hệ với những đối tượng đang bị điều tra, truy tố, xét xử về hình sự tại Nước ký kết yêu cầu.

2. Người làm chứng hoặc người giám định hết quyền được bảo vệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, nếu họ không rời lãnh thổ Nước ký kết yêu cầu trong

thời hạn bảy ngày, kể từ ngày được thông báo việc có mặt của họ là không cần thiết nữa. Thời hạn này không tính thời gian mà người làm chứng hoặc người giám định không thể rời lãnh thổ của Nước Ký kết yêu cầu vì lý do khách quan.

3. Người làm chứng hoặc người giám định nhận được giấy triệu tập của Toà án theo quy định tại khoản 1 Điều này, có quyền được nhận tiền đi đường, tiền ăn, tiền nghỉ trọ và tiền lương không được lĩnh trong thời gian họ có mặt tại Nước ký kết yêu cầu. Ngoài ra, người giám định còn được nhận tiền công lao động trong việc làm bản kết luận chuyên môn. Trong giấy triệu tập phải ghi rõ tiền công lao động mà người giám định được lĩnh. Trong trường hợp người được triệu tập yêu cầu tạm ứng trước các khoản chi phí, Cơ quan tư pháp có thẩm quyền của Nước ký kết yêu cầu phải tạm ứng một số tiền trong các khoản chi phí cần thiết.

4. Người làm chứng hoặc người giám định nhận được giấy triệu tập có thể từ chối việc thực hiện giấy triệu tập của Nước ký kết yêu cầu. Nước ký kết được yêu cầu không có quyền áp dụng các biện pháp cưỡng chế đối với người làm chứng hoặc người giám định thực hiện giấy triệu tập.

5. Trong trường hợp người làm chứng hoặc người giám định đang bị tạm giam mà nhận được giấy triệu tập của Nước ký kết yêu cầu, thì Nước ký kết được yêu cầu phải áp dụng các biện pháp cần thiết để dẫn độ tạm thời người đó cho nước ký kết yêu cầu. Sau khi nhận người đó, Nước ký kết yêu cầu phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tiếp tục tạm giam người đó. Khi tiến hành xong công việc, Nước ký kết yêu cầu phải dẫn độ người đó về nước đúng thời gian mà các Nước ký kết đã thoả thuận.

Điều 9: Tổng đạt tài liệu

1. Cơ quan tư pháp của Nước ký kết yêu cầu tổng đạt tài liệu cho nước ký kết được yêu cầu bằng ngôn ngữ phổ thông của nước mình và kèm theo bản dịch có xác nhận là dịch đúng và chính xác.

2. Trong tài liệu tổng đạt phải ghi rõ họ và tên, chỗ ở chính xác của người nhận, đồng thời ghi tên tài liệu được tổng đạt.

3. Nếu không thể tổng đạt tài liệu theo địa chỉ đã ghi trong tài liệu, Cơ quan tư pháp của nước ký kết được yêu cầu phải áp dụng biện pháp cần thiết để tìm đúng địa chỉ của người nhận. Nếu tìm không thấy, Cơ quan tư pháp của Nước ký kết được yêu cầu sẽ thông báo bằng văn bản cho cơ quan tư pháp của Nước ký kết yêu cầu biết, đồng thời gửi trả lại đầy đủ tài liệu trên theo quy định.

Điều 10: Xác nhận tổng đạt tài liệu

1. Việc xác nhận đã tổng đạt tài liệu được thực hiện theo quy định của pháp luật Nước ký kết được yêu cầu.

2. Giấy xác nhận tổng đạt tài liệu phải ghi rõ tên cơ quan, địa chỉ, thời gian tổng đạt, đồng thời họ tên của người nhận tài liệu đó.

Điều 11: Tổng đạt tài liệu cho công dân nước mình

1. Cơ quan tư pháp của nước ký kết này có quyền tổng đạt tài liệu cho công dân của nước mình cư trú trên lãnh thổ của Nước ký kết kia thông qua Đại sứ quán hoặc Cơ quan Lãnh sự của nước mình.

2. Trong việc tổng đạt tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều này, Đại sứ quán hoặc Cơ quan Lãnh sự không có quyền áp dụng các biện pháp cưỡng chế người nhận tài liệu nói trên.

Điều 12: Giá trị của tài liệu

1. Tài liệu do cơ quan có thẩm quyền của Nước ký kết này cấp và có xác nhận đúng theo quy định của pháp luật của Nước ký kết này thì được miễn hợp pháp hoá lãnh sự hoặc xác nhận của cơ quan công chứng khi sử dụng ở Nước ký kết kia.

2. Các quy định tại khoản 1 Điều này cũng được áp dụng cho bản sao, tài liệu dịch đã được cơ quan có thẩm quyền của nước ký kết hữu quan xác nhận.

3. Tài liệu có giá trị pháp lý ở Nước ký kết này thì cũng có giá trị pháp lý ở Nước kia.

Điều 13: Gửi tài liệu về hộ tịch

1. Các Nước ký kết gửi tài liệu về hộ tịch cho nhau thông qua đường ngoại giao, phải trả lệ phí cho việc trích từ sổ hộ tịch hoặc bản sao toàn bộ sổ hộ tịch và các tài liệu khác liên quan tới hộ tịch của công dân Nước ký kết liên quan.

2. Công dân của Nước ký kết này gửi yêu cầu xin chuyển tài liệu về hộ tịch cho Cơ quan tư pháp của Nước ký kết kia qua đường ngoại giao.

Điều 14: Trao đổi thông tin pháp luật

Theo yêu cầu của các Nước ký kết, Bộ Tư pháp và Viện Kiểm sát tối cao trao đổi cho nhau văn bản pháp luật của nước mình còn có hiệu lực hoặc đã hết hiệu lực thi hành cùng với các văn bản hướng dẫn về việc áp dụng các văn bản trên.

Điều 15: Ngôn ngữ

Trong quan hệ tương trợ tư pháp, các Nước ký kết sử dụng ngôn ngữ của nước mình hoặc ngôn ngữ của nước thứ ba theo thoả thuận.

Điều 16: Chi phí trong việc tương trợ tư pháp

1. Trong việc thực hiện tương trợ tư pháp, Nước ký kết được yêu cầu chịu mọi chi phí phát sinh trên đất nước mình.

2. Cơ quan tư pháp của Nước ký kết được yêu cầu thông báo cho Cơ quan tư pháp của Nước ký kết yêu cầu biết về tổng chi phí của mình. Nếu Cơ quan tư pháp của Nước ký kết yêu cầu thu được những khoản phí này từ những người có nghĩa vụ phải trả, thì số tiền thu được thuộc về Nước ký kết yêu cầu đã thu.

CHƯƠNG II

TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ CÁC VẤN ĐỀ DÂN SỰ

I. QUY ĐỊNH VỀ CÁ NHÂN

Điều 17: Năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự

1. Năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự sẽ tuân theo pháp luật của Nước ký kết mà cá nhân đó là công dân.
2. Năng lực hành vi dân sự của một người đối với các giao dịch dân sự nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày tuân theo pháp luật của Nước ký kết nơi thực hiện các giao dịch dân sự nói trên.
3. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân tuân theo pháp luật của nước ký kết nơi pháp nhân đó được thành lập.

Điều 18: Quy định về công dân mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự

1. Việc tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự tuân theo pháp luật và phụ thuộc vào thẩm quyền của Cơ quan tư pháp của Nước ký kết mà cá nhân trên là công dân.
2. Cơ quan tư pháp của Nước ký kết này phải thông báo cho Cơ quan tư pháp của Nước ký kết kia biết về sự cần thiết phải tuyên bố công dân của Nước ký kết đang cư trú trên lãnh thổ của mình mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, nếu Cơ quan tư pháp của Nước ký kết thông báo đó xét thấy có đủ căn cứ trong việc tuyên bố vấn đề trên.
3. Trong thời hạn ba tháng, kể từ ngày nhận được thông báo về sự cần thiết phải tuyên bố các nội dung theo khoản 2 Điều này, Cơ quan tư pháp của Nước ký kết nhận được thông báo phải tiến hành các thủ tục cần thiết theo quy định của pháp luật Nước mình. Bản quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự phải gửi cho cơ quan tư pháp của Nước ký kết đã ra thông báo đó theo quy định tại Điều 4 Hiệp định này.
4. Trong trường hợp cần thiết, Cơ quan tư pháp của Nước ký kết nơi công dân mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự cư trú có thể ra quyết định tạm thời tuyên bố một người là mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự và áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ công dân nói trên hoặc tài sản hợp pháp của người đó. Quyết định trên cũng phải được gửi tới Cơ quan tư pháp có thẩm quyền của nước ký kết mà người đó là công dân. Nếu Cơ quan tư pháp của Nước ký kết mà người đó là công dân đã ra quyết định khác với quyết định nói trên thì quyết định tạm thời đó không còn giá trị.

Điều 19: Huỷ bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự

Các quy định tại Điều 18 Hiệp định này cũng được áp dụng cho trường hợp huỷ bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc huỷ bỏ quyết định tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Điều 20: Tuyên bố công dân mất tích hoặc đã chết

1. Việc tuyên bố một người mất tích hoặc đã chết thuộc thẩm quyền của cơ quan tư pháp của Nước ký kết mà người đó là công dân khi người đó còn sống.
2. Theo đề nghị của người có quyền và lợi ích liên quan đang cư trú trên lãnh thổ của một Nước ký kết, Cơ quan tư pháp của Nước đang ký kết này có thể ra quyết định theo luật pháp của nước mình về các việc liên quan đến công dân của Nước ký kết kia bị tuyên bố mất tích hoặc đã chết.
3. Quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này cũng được áp dụng cho trường hợp huỷ bỏ quyết định tuyên bố một người bị mất tích hoặc đã chết.

II. HỢP ĐỒNG DÂN SỰ VÀ TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI NGOÀI HỢP ĐỒNG

Điều 21: Hình thức của hợp đồng dân sự

1. Hình thức của hợp đồng dân sự phải tuân theo pháp luật của Nước ký kết nơi giao kết hợp đồng.
2. Hình thức của hợp đồng liên quan đến bất động sản phải tuân theo pháp luật của Nước ký kết nơi có bất động sản đó.

Điều 22: Bất động sản

Cơ quan tư pháp của Nước ký kết nơi có bất động sản có thẩm quyền giải quyết các vấn đề liên quan tới bất động sản đó.

Điều 23: Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng

1. Việc bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng được xác định theo pháp luật về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng của Nước ký kết nơi xảy ra hành vi hoặc sự cố gây thiệt hại và thuộc thẩm quyền của cơ quan tư pháp của Nước ký kết nơi xảy ra hành vi hoặc sự cố gây thiệt hại đó.
2. Nếu người gây thiệt hại và người bị thiệt hại cùng có quốc tịch của Nước ký kết này nhưng cư trú trên lãnh thổ của Nước ký kết kia, thì vận dụng pháp luật của Nước ký kết nơi họ cư trú.
3. Cơ quan tư pháp có thẩm quyền giải quyết vụ án đã được khởi kiện để đòi bồi thường thiệt hại là Cơ quan tư pháp của Nước ký kết nơi xảy ra hành vi hoặc sự cố gây thiệt hại, nơi phát sinh hậu quả thực tế hoặc nơi bị đơn cư trú. Ngoài ra, Cơ quan tư pháp của Nước ký kết nơi nguyên cư trú cũng có thẩm quyền giải quyết, nếu bị đơn có tài sản trên lãnh thổ của nước ký kết đó.

Điều 24: Đình chỉ việc giải quyết vụ án

Trong trường hợp các cơ quan tư pháp của các Nước ký kết đều có thẩm quyền theo Hiệp định này hoặc theo pháp luật của nước mình và đã tiến hành xét xử về cùng một vụ án, về cùng con người và cùng nội dung, thì cơ quan tư pháp nào tiến hành xét xử vụ án đó sau phải đình chỉ việc xét xử vụ án nói trên và thông báo cho các đương sự biết.

III. HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

Điều 25: Kết hôn

1. Trong việc kết hôn giữa công dân các Nước ký kết, mỗi bên đương sự phải tuân theo điều kiện kết hôn quy định trong pháp luật của Nước ký kết mà họ là công dân. Trong trường hợp kết hôn tiến hành tại cơ quan có thẩm quyền của một Nước ký kết, thì họ còn phải tuân theo pháp luật của Nước ký kết đó về điều kiện kết hôn.

2. Nghi thức kết hôn được thực hiện theo pháp luật của Nước ký kết nơi tiến hành kết hôn. Việc kết hôn được tiến hành đúng theo pháp luật của một Nước ký kết này thì được công nhận tại nước ký kết kia, trừ trường hợp việc công nhận kết hôn đó trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật về hôn nhân và gia đình của nước công nhận.

Điều 26: Quan hệ pháp lý giữa vợ và chồng

1. Quan hệ pháp lý giữa vợ và chồng tuân theo pháp luật của Nước ký kết nơi vợ chồng cùng cư trú.

2. Nếu hai vợ chồng cùng một quốc tịch nhưng cư trú mỗi người ở một nước ký kết thì quan hệ pháp lý giữa họ tuân theo pháp luật của Nước ký kết mà họ là công dân.

3. Nếu hai vợ chồng mang quốc tịch khác nhau và mỗi người cư trú ở một Nước ký kết thì quan hệ pháp lý giữa họ tuân theo pháp luật của Nước ký kết nơi cư trú chung cuối cùng của vợ chồng đó.

4. Nếu vợ chồng theo quy định tại khoản 3 của Điều này chưa bao giờ có nơi cư trú chung thì quan hệ pháp lý giữa họ tuân theo pháp luật của Nước ký kết nơi có cơ quan tư pháp nhận được đơn kiện.

5. Cơ quan tư pháp có thẩm quyền giải quyết vấn đề quan hệ pháp lý giữa vợ và chồng là cơ quan tư pháp của Nước ký kết quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này. Đối với trường hợp quy định tại khoản 4 của Điều này, thì Cơ quan tư pháp của các Nước ký kết đều có thẩm quyền giải quyết.

Điều 27: Ly hôn

1. Nếu vợ chồng có cùng quốc tịch thì việc ly hôn được giải quyết theo pháp luật của Nước ký kết mà vợ chồng là công dân.

2. Nếu vợ chồng có quốc tịch khác nhau nhưng cùng cư trú ở một Nước ký kết, thì việc ly hôn được giải quyết theo pháp luật của Nước ký kết nơi vợ chồng đó cùng cư trú. Nếu trong thời gian đưa đơn xin li hôn, vợ chồng không cùng cư trú ở một Nước ký kết, thì Cơ quan tư pháp Nước ký kết nhận được đơn xin li hôn sẽ tiến hành xét xử theo pháp luật của nước mình.

3. Đối với trường hợp ly hôn quy định tại khoản 1 Điều này, Cơ quan tư pháp có thẩm quyền giải quyết là Cơ quan tư pháp của Nước ký kết mà vợ chồng là công dân.

4. Đối với trường hợp ly hôn được quy định tại khoản 2 của Điều này, Cơ quan tư pháp có thẩm quyền giải quyết là Cơ quan tư pháp của Nước ký kết, nơi vợ chồng cùng cư trú. Nếu vợ chồng cư trú ở các Nước ký kết khác nhau, thì Cơ quan tư pháp của các Nước ký kết đều có thẩm quyền giải quyết.

Điều 28: Hôn nhân trái pháp luật

1. Hôn nhân trái pháp luật là hôn nhân vi phạm các quy định của pháp luật được áp dụng cho hôn nhân đó theo quy định tại Điều 25 Hiệp định này.

2. Cơ quan tư pháp có thẩm quyền huỷ việc kết hôn trái pháp luật là cơ quan tư pháp đã được quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 27 Hiệp định này.

Điều 29: Quan hệ pháp lý giữa cha mẹ và con

1. Việc xác định cha mẹ cho con và truy nhận con ngoài giá thú tuân theo pháp luật của Nước ký kết nơi người con cư trú vào thời điểm có đơn yêu cầu.

2. Quan hệ pháp lý giữa cha mẹ và con tuân theo pháp luật của Nước ký kết nơi cư trú chung của người con và cha mẹ.

3. Nếu cả hai cha mẹ hoặc cha hay mẹ cư trú ở một Nước ký kết này, còn người con cư trú ở Nước ký kết kia, thì quan hệ pháp lý giữa cha mẹ và con tuân theo pháp luật của Nước ký kết nơi người con cư trú.

4. Cơ quan có thẩm quyền giải quyết vấn đề được quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 của Điều này là cơ quan của Nước ký kết nơi người con cư trú.

Điều 30: Nghĩa vụ cấp dưỡng

1. Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa cha mẹ và con tuân theo pháp luật của Nước ký kết mà người yêu cầu cấp dưỡng là công dân.

2. Cơ quan có thẩm quyền giải quyết đơn yêu cầu cấp dưỡng của những người nói tại khoản 1 Điều này là cơ quan của Nước ký kết nơi người yêu cầu cấp dưỡng cư trú.

3. Cơ quan của các Nước ký kết phải áp dụng các biện pháp cần thiết theo pháp luật của nước mình để đảm bảo việc thực hiện đầy đủ nghĩa vụ cấp dưỡng theo quyết định của Tòa án của các Nước ký kết.

Điều 31: Nuôi con nuôi

1. Công dân của Nước ký kết này có thể nhận trẻ em là công dân của Nước ký kết kia làm con nuôi. Việc nhận con nuôi phải tuân theo pháp luật của Nước ký kết mà trẻ em đó là công dân.

2. Trong việc nuôi con nuôi, ngoài việc tuân theo quy định tại khoản 1 của Điều này, còn phải được sự đồng ý của trẻ em sẽ làm con nuôi hoặc sự đồng ý của cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ trẻ em đó, nếu pháp luật của Nước ký kết có quy định như vậy.

3. Quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ nuôi và con nuôi, việc thay đổi, chấm dứt nuôi con nuôi phải tuân theo pháp luật của nước ký kết mà cha mẹ nuôi là công dân.

Trong trường hợp cha và mẹ nuôi là công dân của hai nước khác nhau thì phải tuân theo pháp luật của nước ký kết nơi người con nuôi cư trú.

4. Cơ quan có thẩm quyền giải quyết các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này là cơ quan của Nước ký kết mà người con nuôi là công dân. Đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, là cơ quan của Nước ký kết nơi người con nuôi cư trú.

Điều 32: Giám hộ trẻ em và người mất năng lực hành vi dân sự

1. Việc giám hộ trẻ em và người mất năng lực hành vi dân sự thuộc thẩm quyền của cơ quan có thẩm quyền của Nước ký kết mà người được giám hộ là công dân và tuân theo pháp luật của Nước ký kết nói trên, nếu Hiệp định này không có quy định khác.

2. Điều kiện xác lập hoặc chấm dứt việc giám hộ đối với trẻ em hoặc người không có năng lực hành vi dân sự phải tuân theo pháp luật của Nước ký kết mà người được giám hộ là công dân.

3. Quan hệ pháp lý giữa người giám hộ và người được giám hộ tuân theo pháp luật của Nước ký kết có cơ quan đã cử người giám hộ trẻ em hoặc người mất năng lực hành vi dân sự.

4. Nghĩa vụ của người giám hộ trẻ em và người mất năng lực hành vi dân sự tuân theo pháp luật của Nước ký kết mà người giám hộ là công dân.

5. Công dân của Nước ký kết này có thể được cử làm người giám hộ cho người đang cư trú trên lãnh thổ của Nước ký kết kia, nếu công dân đó đang cư trú trên lãnh thổ của Nước ký kết đã cử người đó.

Điều 33: Cử người giám hộ trong trường hợp đặc biệt

1. Khi cần thiết phải cử người giám hộ cho công dân của Nước ký kết này nhưng công dân này cư trú hoặc có tài sản trên lãnh thổ của Nước ký kết kia, thì cơ quan của Nước ký kết này phải thông báo kịp thời cho cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 32 Hiệp định này.

2. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan có thẩm quyền của Nước ký kết kia áp dụng các biện pháp tạm thời cần thiết theo pháp luật của nước mình và thông báo kịp thời cho cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 34 Hiệp định này. Việc áp dụng các biện pháp tạm thời này sẽ tiếp tục cho đến khi cơ quan có thẩm quyền nói trên có quyết định khác.

Điều 34: Chuyển giao việc giám hộ trẻ em và người mất năng lực hành vi dân sự

1. Cơ quan có thẩm quyền trong việc cử người giám hộ trẻ em và người mất năng lực hành vi dân sự của Nước ký kết mà người được giám hộ là công dân có thể đề nghị cơ quan có thẩm quyền trong việc cử người giám hộ của

Nước ký kết kia cử và áp dụng các biện pháp tạm thời, nếu người được giám hộ đó đang cư trú trên lãnh thổ của nước đó. Cơ quan được yêu cầu phải thông báo cho cơ quan yêu cầu biết về việc cử người giám hộ và áp dụng các biện pháp tạm thời nói trên.

2. Nếu người được giám hộ là công dân của Nước ký kết này nhưng cư trú thường xuyên trên lãnh thổ của Nước ký kết kia, thì cơ quan có thẩm quyền cử người giám hộ trẻ em và người mất năng lực hành vi dân sự có thể đề nghị cơ quan có thẩm quyền của Nước ký kết kia tiếp tục thực hiện việc cử người giám hộ trẻ em và người mất năng lực hành vi dân sự nói trên.

3. Việc chuyển giao và nhận giám hộ trẻ em và người mất năng lực hành vi dân sự được thực hiện theo pháp luật của Nước ký kết nhận việc giám hộ nói trên.

4. Cơ quan tiếp nhận việc giám hộ trẻ em và người mất năng lực hành vi dân sự tiếp tục thực hiện việc giám hộ nói trên theo pháp luật của nước mình, nhưng cơ quan tiếp nhận việc giám hộ đó không có quyền quyết định về các vấn đề liên quan tới quy chế nhân thân của người được giám hộ.

IV. THỪA KẾ

Điều 35: Nguyên tắc bình đẳng

Công dân của Nước ký kết này có quyền thừa kế tài sản trên lãnh thổ của Nước ký kết kia như công dân của Nước ký kết kia.

Điều 36: Áp dụng pháp luật về thừa kế

1. Việc thừa kế động sản được thực hiện theo pháp luật của Nước ký kết mà người để lại di sản là công dân khi qua đời.

2. Việc thừa kế bất động sản được thực hiện theo pháp luật của Nước ký kết nơi có di sản là bất động sản.

3. Việc phân biệt di sản là động sản hoặc bất động sản tuân theo pháp luật của Nước ký kết nơi có di sản.

Điều 37: Chuyển giao di sản cho Nhà nước

Trong trường hợp không có người thừa kế theo di chúc, theo pháp luật, hoặc có nhưng không được quyền hưởng di sản, từ chối quyền hưởng di sản, mà theo pháp luật của Nước ký kết, di sản nói trên trở thành tài sản của Nước ký kết, thì động sản thừa kế trở thành tài sản của Nước ký kết mà người để lại di sản đó là công dân khi chết, còn bất động sản trở thành tài sản của Nước ký kết nơi có bất động sản đó.

Điều 38: Di chúc

1. Di chúc của công dân Nước ký kết này được coi là hợp pháp theo pháp luật của Nước ký kết kia, khi phù hợp với:

a/ Pháp luật của Nước ký kết nơi thực hiện di chúc; hoặc

b/ Pháp luật của Nước ký kết mà người để lại di sản là công dân vào thời điểm lập di chúc hoặc người đó chết; hoặc

c/ Pháp luật của Nước ký kết nơi người để lại di sản cư trú trong thời gian quy định tại điểm b Khoản này.

2. Quy định tại khoản 1 Điều này cũng được áp dụng đối với việc huỷ bỏ di chúc.

3. Năng lực lập hoặc huỷ bỏ di chúc được xác định theo pháp luật của Nước ký kết mà người để lại di sản là công dân vào thời điểm lập hoặc huỷ bỏ di chúc.

Điều 39: Công bố và chuyển giao di chúc

Việc công bố di chúc thuộc thẩm quyền của Cơ quan tư pháp của Nước ký kết mà người để lại di sản đó là công dân vào thời điểm người đó chết. Nếu người lập di chúc đã cư trú trên lãnh thổ của Nước ký kết kia, thì phải gửi một bản sao di chúc có ghi nội dung lời công bố về di chúc đó; mỗi loại một bản cho Cơ quan tư pháp có thẩm quyền giải quyết vấn đề thừa kế của Nước ký kết kia. Trong trường hợp nhận được yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền giải quyết về thừa kế của Nước ký kết này phải gửi bản chính di chúc cho Cơ quan tư pháp có thẩm quyền của Nước ký kết kia.

Điều 40: Thẩm quyền giải quyết vấn đề thừa kế

1. Thẩm quyền giải quyết vấn đề thừa kế thuộc Cơ quan tư pháp của Nước ký kết mà người để lại di sản công dân, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Thẩm quyền giải quyết vấn đề thừa kế bất động sản thuộc Cơ quan tư pháp của Nước ký kết nơi có bất động sản đó.

3. Quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được áp dụng đối với việc khiếu nại về thừa kế.

Điều 41: Bảo vệ và quản lý di sản

1. Cơ quan có thẩm quyền của Nước ký kết nơi có di sản của công dân của Nước ký kết kia để lại khi người đó qua đời sẽ áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ và quản lý di sản theo pháp luật của nước mình.

2. Việc áp dụng các biện pháp theo quy định tại khoản 1 Điều này sẽ được thông báo ngay cho Đại sứ quán hoặc Cơ quan Lãnh sự của Nước ký kết liên quan biết để cơ quan nói trên tham gia thực hiện các biện pháp đó.

3. Theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền giải quyết về thừa kế, các biện pháp được áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều này có thể được thay đổi hoặc huỷ bỏ.

4. Thời hạn nhận di sản để bảo vệ hoặc quản lý theo pháp luật của mỗi Nước ký kết bắt đầu tính từ ngày Đại sứ quán hoặc Cơ quan Lãnh sự nhận được thông báo về việc qua đời của người để lại di sản đó.

Điều 42: Thông báo về người để lại di sản qua đời

Nếu công dân của Nước ký kết này qua đời trên lãnh thổ của Nước ký kết kia thì Cơ quan tư pháp của Nước ký kết đó phải thông báo ngay và trực tiếp cho Đại sứ quán hoặc Cơ quan Lãnh sự của Nước ký kết mà người qua đời là công dân biết. Ngoài ra, Cơ quan tư pháp nói trên còn phải thông báo tất cả những điều mình biết về người thừa kế, địa chỉ chính xác của người đó, di sản và di chúc nếu có, di sản của người qua đời ở nước thứ ba.

Điều 43: Chuyển giao di sản

1. Nếu Cơ quan tư pháp của Nước ký kết này đã giải quyết xong việc thừa kế di sản theo thể lệ hoặc phải chuyển giao số tiền bán di sản cho người thừa kế cư trú trên lãnh thổ của Nước ký kết kia, nhưng người thừa kế hoặc người đại diện của người thừa kế không có khả năng đến nhận di sản hoặc số tiền còn lại sau khi thanh toán các nghĩa vụ hoặc sau khi phân chia trực tiếp, thì di sản hoặc số tiền nói trên sẽ được chuyển qua Đại sứ quán hoặc Cơ quan Lãnh sự của Nước ký kết mà người được hưởng là công dân.

2. Việc chuyển giao di sản theo khoản 1 Điều này sẽ được tiến hành khi:

a/ Đảm bảo việc thanh toán nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí liên quan thừa kế theo quy định của pháp luật của Nước ký kết nơi có di sản đó;

b/ Bảo đảm việc đền bù hoặc thanh toán đầy đủ nợ của người để lại di sản theo thời hạn quy định trong pháp luật của Nước ký kết nơi có di sản đó;

c/ Đã thanh toán tất cả hoặc đảm bảo thanh toán tất cả các lệ phí và các khoản thuế liên quan đến thừa kế;

d/ Cơ quan có thẩm quyền liên quan chấp thuận sự cần thiết và quyết định cho phép chuyển ra nước ngoài phần di sản được thừa kế, hoặc số tiền có được do bán di sản đó, nếu điều đó là cần thiết và được pháp luật nước đó cho phép.

V. CÔNG NHẬN VÀ THI HÀNH BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH

Điều 44: Công nhận và thi hành bản án, quyết định

Nước ký kết này sẽ công nhận và thi hành bản án, quyết định sau đây của Nước ký kết kia trên lãnh thổ nước mình theo quy định của Hiệp định này:

1. Bản án, quyết định dân sự, kể cả bản án, quyết định của Tòa án về lao động, hôn nhân, thừa kế và các bản án, quyết định khác ghi trong Hiệp định này;

2. Quyết định về phần tài sản trong bản án hình sự;

3. Quyết định của Trọng tài kinh tế của Nước ký kết.

Điều 45: Điều kiện công nhận và thi hành bản án, quyết định

Các bản án, quyết định ghi tại Điều 44 của Hiệp định này sẽ được công nhận và thi hành theo các điều kiện sau:

1. Bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo pháp luật của Nước ký kết yêu cầu và thi hành theo luật pháp của Nước ký kết đã tuyên bản án, quyết định đó;

2. Bản án, quyết định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Hiệp định này hoặc theo pháp luật của Nước ký kết được yêu cầu công nhận và thi hành bản án, quyết định đó;

3. Bản án, quyết định về dân sự của Nước ký kết yêu cầu có hiệu lực pháp luật mà không trái với pháp luật của Nước ký kết được yêu cầu, hoặc trước đó Nước ký kết được yêu cầu chưa bao giờ công nhận bản án, quyết định về một vụ án tương tự từ nước thứ ba hoặc vào thời điểm công nhận bản án, quyết định đó Toà án của Nước ký kết được yêu cầu chưa thụ lý hoặc xem xét vụ án tương tự;

4. Bản án, quyết định của Toà án xét xử vụ án mà các đương sự hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự đã tham dự và quyền tố tụng của họ được bảo đảm;

5. Nước ký kết được yêu cầu nhận thấy rằng việc công nhận và thi hành bản án, quyết định đó sẽ không gây thương hại đến chủ quyền và an ninh quốc gia hoặc không mâu thuẫn với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật của Nước ký kết được yêu cầu.

Điều 46: Điều kiện công nhận và thi hành quyết định của Trọng tài kinh tế

Quyết định của Trọng tài kinh tế chỉ được công nhận và thi hành khi đảm bảo các điều kiện đã ghi trong Điều 45 của Hiệp định này và còn phải có đầy đủ các điều kiện sau đây:

1. Quyết định của trọng tài kinh tế đã ra trong phạm vi quyền hạn của mình và theo pháp luật của Nước ký kết mà các bên đã thoả thuận lựa chọn để giải quyết tranh chấp và ghi vào thoả thuận lựa chọn để giải quyết tranh chấp và ghi vào Thoả thuận về Trọng tài;

2. Văn bản Thoả thuận về trọng tài có giá trị pháp lý theo pháp luật của Nước ký kết nơi quyết định cần được công nhận và thi hành, hoặc theo pháp luật của Nước ký kết mà các bên đã thoả thuận lựa Trọng tài một cách hợp pháp;

3. Các quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân phải thi hành quyết định của Trọng tài đã được bảo đảm theo pháp luật;

4. Thành phần của trọng tài, thủ tục giải quyết tranh chấp tại Trọng tài phù hợp với Thoả thuận về Trọng tài hoặc pháp luật của Nước ký kết nơi quyết định của Trọng tài được tuyên;

5. Quyết định của Trọng tài là quyết định về tranh chấp kinh tế không thuộc thẩm quyền xét xử riêng biệt của Nước ký kết được yêu cầu.

Điều 47: Đơn xin công nhận và cho thi hành bản án, quyết định

1. Đơn xin công nhận và thi hành bản án, quyết định phải lập theo đúng pháp luật của Nước ký kết đã xét xử hoặc đúng theo pháp luật của Nước ký kết được yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định nói trên. Đơn được gửi đến Toà án có thẩm quyền xét xử tranh chấp hoặc Cơ quan tư pháp có thẩm quyền cho thi hành quyết định của Trọng tài. Cơ quan tư pháp đó sẽ chuyển đơn

đề nghị và tài liệu cần thiết khác cho thẩm quyền của Nước ký kết được yêu cầu theo cách thức đã quy định tại Điều 4 của Hiệp định này.

2. Kèm theo đơn yêu cầu, phải có các tài liệu sau đây:

a/ Bản gốc hoặc bản sao hợp pháp bản án, quyết định. Trong trường hợp bản án, quyết định của Toà án không ghi rõ hiệu lực thi hành, thì phải có giấy chứng nhận hợp pháp về việc bản án, quyết định đang có hiệu lực pháp luật và cần phải được thi hành;

b/ Tài liệu đảm bảo đã xét xử đúng pháp luật của Nước ký kết, xác nhận về quyền kháng án có thể được áp dụng của các bên và của người phải thi hành bản án, quyết định;

c/ Bản dịch có chứng thực hợp pháp đơn yêu cầu và tài liệu đính kèm ra tiếng của Nước ký kết được yêu cầu.

3. Đối với việc xin công nhận và thi hành quyết định của Trọng tài còn phải gửi bản chính hoặc bản sao hợp pháp Thỏa thuận về Trọng tài cùng với bản dịch có chứng thực hợp pháp ra tiếng Nước ký kết được yêu cầu.

Điều 48: Thủ tục công nhận và thi hành bản án, quyết định

1. Toà án của nước ký kết được yêu cầu xem xét để công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của nước ký kết yêu cầu theo pháp luật của nước mình.

2. Các bên có nghĩa vụ thi hành bản án, quyết định có quyền đưa đơn chống việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định đó, nếu pháp luật của Nước ký kết đã ra bản án, quyết định cho phép sử dụng quyền trên.

3. Nếu Cơ quan tư pháp của Nước ký kết đã ra bản án, quyết định có văn bản đề nghị tạm thời hoãn hoặc ngừng thi hành bản án, quyết định, thì Cơ quan tư pháp của Nước ký kết được yêu cầu phải tạm thời hoãn hoặc ngừng việc công nhận và thi hành bản án, quyết định nói trên.

Điều 49: Thi hành bản án, quyết định

1. Việc thi hành bản án, quyết định của Toà án phải tuân theo pháp luật của Nước ký kết đã công nhận và cho thi hành bản án, quyết định đó.

Thủ tục công nhận và thi hành quyết định của Trọng tài phải tuân theo Điều 48 của Hiệp định này.

2. Cơ quan có thẩm quyền thi hành bản án, quyết định chỉ thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, không tiến hành xét xử lại vụ án hoặc xem xét lại vụ tranh chấp.

Điều 50: Chuyển tiền và tài sản thi hành bản án, quyết định

Các Nước ký kết thoả thuận với nhau sẽ bảo đảm việc chuyển tiền và tài sản thi hành bản án, quyết định nói trên theo Hiệp định này. Việc chuyển tiền và tài sản thi hành bản án, quyết định, nói trên được thực hiện theo pháp luật của Nước ký kết được yêu cầu.

VI. ÁN PHÍ VÀ LỆ PHÍ TOÀ ÁN

Điều 51: Lệ phí Toà án

1. Công dân của Nước ký kết này, không phân biệt là nguyên đơn hoặc bị đơn trong một vụ án tại Toà án của Nước ký kết kia, phải nộp lệ phí Toà án theo quy định của Nước ký kết đó.

2. Trong trường hợp công dân của Nước ký kết này phải nộp lệ phí cho Cơ quan tư pháp của Nước ký kết kia, thì đương sự được thông báo trước về thời gian quy định cần phải nộp lệ phí cho Toà án.

3. Các quy định của khoản 1 và khoản 2 Điều này cũng được áp dụng đối với pháp nhân của các Nước ký kết.

Điều 52: Miễn án phí

1. Công dân của Nước ký kết này có thể được miễn án phí ở Nước ký kết kia theo quy định của Hiệp định này.

2. Quyền ưu đãi được quy định tại khoản 1 Điều này sẽ được áp dụng trong mọi giai đoạn của tố tụng dân sự, kể cả giai đoạn thi hành quyết định của Toà án và quyết định của Trọng tài kinh tế của Nước ký kết.

Điều 53: Thẻ thức xin miễn án phí

1. Người đề nghị được hưởng quyền ưu đãi quy định tại Điều 52 của Hiệp định này phải có giấy chứng nhận địa vị pháp lý của mình, hoàn cảnh gia đình và tình hình tài sản. Giấy chứng nhận này do Cơ quan có thẩm quyền của Nước ký kết mà người đề nghị được hưởng quyền ưu đãi đó cư trú cấp đúng theo quy định của pháp luật.

2. Nếu người đề nghị được hưởng quyền ưu đãi không cư trú ở một Nước ký kết nào, thì giấy chứng nhận quy định tại khoản 1 Điều này do Đại sứ quán hoặc Cơ quan Lãnh sự của Nước ký kết mà người đề nghị là công dân cấp.

3. Để được hưởng quyền ưu đãi như quy định tại Điều 52 Hiệp định này, người đề nghị được hưởng quyền ưu đãi phải gửi đơn đề nghị cho Cơ quan tư pháp có thẩm quyền của nước ký kết mà mình là công dân. Cơ quan tư pháp nói trên phải gửi đơn đề nghị và giấy chứng nhận quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này cùng với tài liệu cần thiết khác cho Cơ quan tư pháp có thẩm quyền của Nước ký kết liên quan.

4. Đơn đề nghị được hưởng quyền ưu đãi quy định tại Điều 52 của Hiệp định này có thể được gửi cùng với đơn kiện hoặc tài liệu khác có liên quan tới vụ án.

5. Trong việc nghiên cứu, xem xét đơn đề nghị miễn án phí, Cơ quan tư pháp của Nước ký kết có thể đề nghị Cơ quan cấp giấy chứng nhận giải thích cho rõ ràng thêm vấn đề còn chưa rõ và gửi tài liệu bổ sung.

CHƯƠNG III TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ VẤN ĐỀ HÌNH SỰ

Điều 54: Nghĩa vụ truy cứu trách nhiệm hình sự

1. Nước ký kết này có nghĩa vụ thực hiện yêu cầu của Nước ký kết kia về việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với công dân của mình đã có hành vi phạm pháp trên lãnh thổ của Nước ký kết yêu cầu, phù hợp với pháp luật của nước mình.

Khi có yêu cầu của Nước ký kết, Nước ký kết được yêu cầu có nghĩa vụ áp dụng các biện pháp cần thiết để tiếp tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với công dân của Nước ký kết yêu cầu đã phạm pháp và có mặt trên lãnh thổ của Nước ký kết được yêu cầu.

2. Văn bản yêu cầu truy cứu trách nhiệm hình sự của người bị hại được gửi đến cơ quan có thẩm quyền theo thể thức đã được quy định trong pháp luật của Nước ký kết này sẽ có giá trị pháp luật trên lãnh thổ của Nước ký kết kia.

3. Người bị hại trong vụ án hình sự có quyền chống án hình sự tại các Toà án của Nước ký kết như công dân của Nước ký kết có Toà án tiến hành xét xử hình sự.

Điều 55: Thể thức uỷ thác việc truy cứu trách nhiệm hình sự

1. Văn bản uỷ thác truy cứu trách nhiệm hình sự phải có các nội dung như sau:

a/ Tên của cơ quan yêu cầu;

b/ Nêu rõ về hành vi phạm pháp dẫn đến uỷ thác truy cứu trách nhiệm hình sự;

c/ Nói rõ chính xác ngày tháng, nơi xảy ra hành vi phạm pháp;

d/ Điều Luật hình sự của Nước ký kết yêu cầu cần được áp dụng và các quy định khác của pháp luật có ý nghĩa quan trọng đối với việc xét xử vụ án;

e/ Họ và tên, quốc tịch, nơi cư trú của người đã phạm tội và các thông tin khác về nhân thân của người nói trên;

f/ Khiếu nại của người bị hại, nếu vụ án đó được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại và các yêu cầu khác;

g/ Khi uỷ thác truy cứu trách nhiệm hình sự, phải chuyển giao hồ sơ vụ án hình sự cùng với tài liệu về sự thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra và các chứng cứ khác mà Nước ký kết yêu cầu đã thu thập được.

2. Nếu khi gửi uỷ thác truy cứu trách nhiệm hình sự mà bị can, bị cáo đang bị giam trên lãnh thổ của Nước ký kết yêu cầu, thì Nước ký kết yêu cầu phải dẫn độ bị can, bị cáo đó cho Nước ký kết được yêu cầu. Việc dẫn độ bị can, bị cáo được thực hiện theo quy định đã nói trong Hiệp định này.

3. Nước ký kết được yêu cầu có nghĩa vụ thông báo cho Nước ký kết yêu cầu biết kết quả cuối cùng đối với vụ án. Nếu có đề nghị của Nước ký kết yêu cầu, thì Nước ký kết yêu cầu sẽ phải gửi bản sao quyết định cuối cùng đó.

Điều 56: Hậu quả của việc truy cứu trách nhiệm hình sự

Nếu Nước ký kết này đã gửi uỷ thác truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 55 của Hiệp định này và sau khi Cơ quan tư pháp của Nước ký kết được yêu cầu đã tuyên một bản án có hiệu lực pháp luật hoặc một quyết định cuối cùng khác, thì Cơ quan tư pháp của Nước ký kết yêu cầu không được ra quyết định về vụ án hình sự đó nữa, trừ trường hợp các Nước ký kết thoả thuận khác với nhau bằng văn bản.

Điều 57: Chuyển giao đồ vật liên quan đến tội phạm

1. Theo yêu cầu của nhau, các Nước ký kết có nghĩa vụ chuyển giao cho nhau:

a/ Những đồ vật hoặc giá trị của những đồ vật do hành vi phạm tội mà có;

b/ Những đồ vật là chứng cứ trong vụ án hình sự, cho dù việc dẫn độ bị can, bị cáo không thực hiện được do người đó đã chết, trốn thoát hoặc do hoàn cảnh khác.

2. Nếu những đồ vật được yêu cầu chuyển giao không đảm bảo yêu cầu về chứng cứ trong vụ án hình sự, thì Nước ký kết yêu cầu có thể đề nghị Nước ký kết được yêu cầu tiếp tục thu thập chứng cứ theo pháp luật của Nước ký kết được yêu cầu.

3. Phải đảm bảo quyền sở hữu của người thứ ba đối với những đồ vật đã được chuyển giao cho Nước ký kết yêu cầu, nếu người đó là chủ sở hữu những đồ vật này. Sau khi đã kết thúc tố tụng hình sự, những đồ vật nói trên phải gửi trả lại cho Nước ký kết đã chuyển giao. Đồ vật trên có thể gửi trả lại cho chủ sở hữu trước khi kết thúc xét xử vụ án, nếu việc đó không gây hại cho việc xét xử vụ án trên. Nếu chủ sở hữu đồ vật đó đang cư trú trên lãnh thổ của Nước ký kết yêu cầu, thì Nước ký kết này sẽ gửi lại các đồ vật đó trực tiếp cho chủ sở hữu sau khi đã thoả thuận với Nước ký kết kia.

Điều 58: Thông báo về các bản án và thông tin về lý lịch tư pháp

1. Hàng năm các Nước ký kết sẽ thông báo cho nhau các bản án đã có hiệu lực pháp luật mà Toà án Nước ký kết này đã tuyên xử đối với công dân của Nước ký kết kia.

2. Khi có yêu cầu, các Nước ký kết sẽ cung cấp cho nhau những thông tin về lý lịch tư pháp của những người đã bị Toà án của nước mình kết án, nếu những người đó đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trên lãnh thổ của Nước ký kết yêu cầu.

II. DẪN ĐỘ NGƯỜI PHẠM TỘI

Điều 59: Trách nhiệm trong việc dẫn độ người phạm tội

Phù hợp với những điều đã ghi trong Hiệp định này, Nước ký kết này sẽ dẫn độ công dân của Nước ký kết kia đang ở trên lãnh thổ của nước mình cho Nước ký kết kia để tiến hành truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc để thi hành bản án, quyết định hình sự.

Điều 60: Điều kiện dẫn độ người phạm tội

Căn cứ vào các điều kiện của Hiệp định này, hành vi phạm pháp dẫn đến việc dẫn độ người phạm tội là hành vi phạm pháp mà theo pháp luật của các Nước ký kết có thể kết án tù từ một năm trở lên hoặc hình phạt nặng hơn.

Việc dẫn độ để thi hành bản án hình sự chỉ được thực hiện khi người có hành vi phạm pháp bị kết án tù từ một năm trở lên hoặc hình phạt nặng hơn.

Điều 61: Từ chối dẫn độ người phạm tội

1. Việc dẫn độ người phạm tội sẽ bị từ chối trong các trường hợp sau đây:

a/ Người bị dẫn độ là công dân của Nước ký kết được yêu cầu;

b/ Người đó là cá nhân đã có hành vi phạm pháp trong cùng một vụ án mà Nước ký kết được yêu cầu đã kết án hoặc đã có bản án hình sự có hiệu lực pháp luật hoặc đã có lệnh đình chỉ xét xử vụ án;

c/ Nước ký kết được yêu cầu xét theo pháp luật của nước mình thấy hành vi phạm pháp làm căn cứ dẫn độ đã hết thời hiệu tố tụng hình sự hoặc hết thời hiệu thi hành án;

d/ Nước ký kết được yêu cầu xét theo pháp luật của nước mình thấy không thể chấp nhận dẫn độ người phạm tội vì lý do đặc biệt.

2. Trong trường hợp từ chối dẫn độ người phạm tội, Nước ký kết được yêu cầu thông báo cho Nước ký kết yêu cầu biết.

Điều 62: Tài liệu yêu cầu dẫn độ người phạm tội

1. Văn bản yêu cầu dẫn độ người phạm tội để tiến hành tố tụng hình sự phải gửi kèm bản sao có chứng thực hợp pháp lệnh bắt, bản mô tả hành vi phạm pháp và điều khoản của Luật hình sự làm căn cứ tố tụng hình sự đối với người phạm tội.

2. Văn bản yêu cầu dẫn độ người phạm tội để thi hành bản án hình sự phải gửi kèm bản sao có chứng thực hợp pháp bản án hình sự có hiệu lực pháp luật cần được thi hành.

Nếu người bị yêu cầu dẫn độ đã thực hiện được một phần hình phạt thì phải gửi kèm tài liệu xác nhận về vấn đề này của Cơ quan thi hành án hình sự của Nước ký kết được yêu cầu dẫn độ người phạm tội.

Điều 63: Bổ sung tài liệu yêu cầu dẫn độ người phạm tội

Nếu việc yêu cầu dẫn độ người phạm tội chưa có đầy đủ những yếu tố cần thiết để tiến hành việc dẫn độ người phạm tội đó, thì Nước ký kết được yêu cầu có quyền đề nghị Nước ký kết yêu cầu bổ sung tài liệu. Nước ký kết yêu cầu có thể kéo dài thời gian bổ sung tài liệu, nhưng không quá hai tháng.

Cơ quan tư pháp có thẩm quyền của Nước ký kết được yêu cầu có thể chấm dứt việc dẫn độ hoặc trả tự do cho người bị bắt, nếu không nhận được tài liệu bổ sung cần thiết trong thời hạn quy định tại Điều này.

Điều 64: Bắt để dẫn độ

Sau khi nhận được văn bản yêu cầu dẫn độ, Nước ký kết được yêu cầu phải áp dụng các biện pháp cần thiết theo pháp luật của nước mình để bắt người bị yêu cầu dẫn độ.

Điều 65: Bắt người trước khi có yêu cầu dẫn độ

1. Nước ký kết này có thể bắt người có hành vi phạm pháp, theo yêu cầu của Nước ký kết kia, trước khi nhận được đầy đủ tài liệu, nếu Cơ quan có thẩm quyền của Nước ký kết yêu cầu dẫn chiếu đến một lệnh bắt hoặc một bản án của Toà án có hiệu lực thì hành. Lệnh bắt hoặc bản án đó phải được chuyển cho Nước ký kết được yêu cầu trong thời gian ngắn nhất.

Văn bản yêu cầu bắt người trước có thể được chuyển đến bằng đường bưu chính, viễn thông hoặc phương tiện khác.

2. Trong trường hợp không có văn bản yêu cầu theo khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền của mỗi Nước ký kết có thể bắt người đang cư trú trên lãnh thổ nước mình, nếu có căn cứ chính xác và đầy đủ để kết luận người đó đã có hành vi phạm pháp thuộc trường hợp phải dẫn độ họ cho Nước ký kết kia theo Hiệp định này.

3. Việc bắt người theo khoản 1 và khoản 2 Điều này phải thông báo ngay cho Nước ký kết liên quan biết.

Điều 66: Trả tự do cho người bị bắt

Người bị bắt theo quy định tại Điều 64 và 65 của Hiệp định này được trả tự do, nếu Nước ký kết đã bắt người đó không nhận được văn bản yêu cầu dẫn độ trong thời gian ba mươi ngày kể từ ngày thực hiện việc bắt người đó. Việc trả tự do cho người bị bắt phải được thông báo cho Nước ký kết kia biết.

Điều 67: Hoãn dẫn độ

Nếu người bị dẫn độ đang là bị can trong vụ án hình sự hoặc đã bị Toà án kết tội bởi hành vi phạm pháp khác trên lãnh thổ Nước ký kết được yêu cầu, thì việc dẫn độ đó có thể bị hoãn cho đến khi kết thúc tố tụng hình sự hoặc khi thi hành xong hình phạt.

Điều 68: Dẫn độ tạm thời

1. Nếu việc hoãn dẫn độ dẫn đến hết thời hiệu tố tụng hoặc sẽ cản trở việc tiến hành xử vụ án hình sự, thì người bị yêu cầu dẫn độ có thể bị dẫn độ tạm thời theo yêu cầu hợp lý của các Nước ký kết.

2. Người bị dẫn độ tạm thời phải được giao trả lại ngay cho Nước ký kết đã dẫn độ sau khi kết thúc việc xét xử vụ án hình sự đó.

Điều 69: Giao người bị dẫn độ

Nước ký kết được yêu cầu sẽ thông báo cho Nước ký kết yêu cầu biết thời gian và địa điểm giao người bị dẫn độ. Nếu Nước ký kết yêu cầu không nhận người bị dẫn độ trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày, ấn định việc giao nhận, thì người bị dẫn độ sẽ được trả tự do. Việc giao người bị dẫn độ có thể được kéo dài, nhưng không quá mười lăm ngày.

Điều 70: Dẫn độ lại

Sau khi giao người bị dẫn độ cho Nước ký kết yêu cầu nhưng người đó đã trốn tránh việc tố tụng hình sự hoặc việc thi hành án và trở về Nước ký kết được yêu cầu, thì người đó sẽ bị bắt và dẫn độ trở lại theo đề nghị của Nước ký kết yêu cầu. Văn bản yêu cầu bắt và dẫn độ lại không cần thiết phải đính kèm tài liệu quy định tại Điều 62 của Hiệp định này.

Điều 71: Dẫn độ một người mà nhiều nước cùng yêu cầu dẫn độ

Nếu nhiều nước yêu cầu dẫn độ cùng một người thì Nước ký kết được yêu cầu sẽ xem xét, quyết định dẫn độ cho một nước nào đó. Việc không đáp ứng yêu cầu của nước khác về dẫn độ phải được thông báo lý do cho các nước nói trên biết.

Điều 72: Giới hạn của việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người bị dẫn độ

1. Nếu không được sự đồng ý của Nước ký kết được yêu cầu thì người bị dẫn độ sẽ không chịu trách nhiệm hình sự hoặc bị thi hành hình phạt trong vụ án khác ngoài hành vi phạm pháp mà Nước ký kết yêu cầu đã yêu cầu dẫn độ.

2. Người bị dẫn độ đó sẽ không bị dẫn độ cho nước thứ ba, nếu không được sự đồng ý của Nước ký kết được yêu cầu.

3. Quyền bảo hộ của người bị dẫn độ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này sẽ không còn giá trị và không cần thiết nhận được sự đồng ý của Nước ký kết được yêu cầu trong các trường hợp sau:

a/ Người bị dẫn độ không phải là công dân của Nước ký kết yêu cầu nhưng không chịu rời khỏi lãnh thổ của Nước ký kết yêu cầu trong thời hạn một tháng, kể từ ngày kết thúc tố tụng hình sự hoặc kết thúc việc thi hành án. Qui định về thời hạn nói trên không tính thời gian đương sự không thể rời khỏi lãnh thổ của Nước ký kết yêu cầu vì lý do khách quan;

b/ Sau khi rời khỏi lãnh thổ của Nước ký kết yêu cầu, người bị dẫn độ tự ý trở lại Nước ký kết yêu cầu nói trên.

Điều 73: Thông báo kết quả tố tụng hình sự

Nước ký kết yêu cầu dẫn độ có trách nhiệm thông báo kết quả tố tụng hình sự hoặc nếu có bản án có hiệu lực pháp luật thì gửi bản sao bản án nói trên cho Nước ký kết được yêu cầu.

Điều 74: Việc chuyển giao đồ vật liên quan đến việc dẫn độ

1. Đồ vật là chứng cứ trong vụ án hình sự mà người bị dẫn độ là bị can hoặc bị cáo đều phải được chuyển giao cho Nước ký kết yêu cầu. Đồ vật đó vẫn sẽ được chuyển giao cả trong trường hợp không có khả năng thực hiện việc dẫn độ vì người bị dẫn độ đã chết, trốn thoát hoặc vì lí do khác.

2. Nếu cơ quan tiến hành tố tụng của Nước ký kết được yêu cầu cần đồ vật quy định tại khoản 1 Điều này để làm chứng cứ trong vụ án khác, thì có thể hoãn việc chuyển giao đồ vật nói trên.

3. Phải bảo đảm quyền và lợi ích của người thứ ba đối với đồ vật được quy định ở trên. Sau khi kết thúc tố tụng hình sự, Nước ký kết yêu cầu sẽ phải chuyển lại đồ vật đó cho Nước ký kết được yêu cầu để trả lại cho chủ sở hữu. Trong trường hợp chủ sở hữu đồ vật nói trên lại ở trên lãnh thổ của Nước ký kết yêu cầu thì Nước nói trên sẽ gửi đồ vật đó trực tiếp cho chủ sở hữu, sau khi được sự đồng ý Nước ký kết được yêu cầu.

Điều 75: Dẫn độ quá cảnh

1. Theo yêu cầu của nhau, Nước ký kết này sẽ cho phép nước thứ ba dẫn độ qua lãnh thổ của nước mình tới Nước ký kết kia.

Mỗi Nước ký kết sẽ không cho phép dẫn độ qua lãnh thổ của mình người bị cầm dẫn độ theo Hiệp định này.

2. Tài liệu dẫn độ quá cảnh phải được lập và gửi đúng thể thức như yêu cầu dẫn độ quy định tại Hiệp định này.

3. Cơ quan của Nước ký kết được yêu cầu sẽ tiến hành dẫn độ quá cảnh bằng biện pháp thích hợp Cơ quan nói trên.

Điều 76: Chi phí trong dẫn độ

1. Chi phí cho việc dẫn độ phát sinh trên lãnh thổ của Nước ký kết nào thì do Nước ký kết đó chịu.

2. Chi phí quá cảnh do Nước ký kết yêu cầu dẫn độ chịu.

CHƯƠNG IV ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 77: Phê chuẩn, hiệu lực và huỷ bỏ Hiệp định

1. Hiệp định này sẽ được phê chuẩn theo quy định của pháp luật của mỗi Nước ký kết và có hiệu lực sau ba mươi ngày, kể từ ngày trao đổi văn kiện phê chuẩn. Việc trao đổi văn kiện phê chuẩn sẽ được tiến hành tại Viênchăn.

2. Hiệp định này có giá trị vô thời hạn, trừ khi Nước ký kết này gửi bản đề nghị huỷ bỏ Hiệp định cho Nước ký kết kia. Trong trường hợp này Hiệp định sẽ

tiếp tục có giá trị trong thời hạn một năm nữa, kể từ ngày Nước ký kết liên quan nhận được đề nghị huỷ bỏ Hiệp định.

3. Hiệp định này có thể sửa đổi hoặc bổ sung theo yêu cầu bằng văn bản của mỗi Nước ký kết. Việc sửa đổi hoặc bổ sung sẽ được tiến hành bằng ký kết Nghị định thư.

Làm tại Hà nội, ngày 06 tháng 07 năm 1998 thành hai bản chính, mỗi bản bằng hai thứ tiếng, tiếng Việt và tiếng Lào. Cả hai văn bản đều có giá trị ngang nhau.

Đại diện của các Nước ký kết ký vào Hiệp định này để làm bằng chứng./.

**THAY MẶT NƯỚC CỘNG HÒA
CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

(Đã ký)

**Nguyễn Mạnh Cầm
Phó Thủ tướng Chính phủ
Bộ trưởng Bộ Ngoại giao**

**THAY MẶT NƯỚC CỘNG HÒA DÂN
CHỦ NHÂN DÂN LÀO**

(Đã ký)

**Xôm-Xa-Vạt-Liêng-Xa-Vát
Phó Thủ tướng Chính phủ
Bộ trưởng Bộ Ngoại giao**